

No.	Radica	Stroke	Meaning	Pīnyīn	traditional ch	Examples
1	一	1	one	yī		丁、七、三
2	丨	1	line	gǔn		中、丰、串
3	丶	1	dot	zhǔ		丸、凡、丹
4	丿	1	slash	piě		义、乃、久
5	乙	1	second	yǐ		九、乞、也
6	乚	1	hook	jué		了、矛、事
7	二	2	two	èr		于、于、云
8	宀	2	lid	tóu		亡、亢、交
9	人	2	man	rén		什、仁、仇
10	儿	2	son, legs	ér	兒	兀、允、元
11	入	2	enter	rù		内、全、兩
12	八	2	eight	bā		公、六、兮
13	冂	2	wide	jiōng		冇、冊、冉
14	冃	2	cloth cover	mì		冗、冠、冥
15	冫	2	ice	bīng		冬、冰、冶
16	几	2	table	jī		凼、凰、凱
17	凵	2	receptacle	kǎn		凶、凸、凹
18	刀	2	knife	dāo		刁、刃、分
19	力	2	power	lì		加、功、劣
20	勹	2	wrap	bāo		勺、勻、勾
21	匕	2	spoon	bǐ		化、北、匙
22	匚	2	box	fāng		匜、匣、匠
23	匚	2	hiding enclosure	xǐ/xì		匹、匿、匱
24	十	2	ten	shí		千、卅、升
25	卜	2	divination	bǔ		卞、占、卡
26	卩	2	seal (device)	jié		印、卯、卮
27	厂	2	cliff	hǎn[1]	廠	厄、原、厚
28	厶	2	private	sī		叕、去、參
29	又	2	again	yòu		叉、及、友
30	口	3	mouth	kǒu		叱、古、只
31	凵	3	enclosure	wéi		囚、四、囹
32	土	3	earth	tǔ		圪、圣、圭
33	士	3	scholar	shì		王、狀、垂
34	攴	3	go	zhǐ		勑、夆、夆
35	攴	3	go slowly	suī		菱、复、夏

36	夕	3 evening	xī		外、妃、多
37	大	3 big	dà		太、天、夭
38	女	3 woman	nǚ		奴、奶、如
39	子	3 child	zǐ		子、孑、孔
40	宀	3 roof	mián		宁、它、宄
41	寸	3 inch	cùn		寺、封、射
42	小	3 small	xiǎo		忒、少、尖
43	尢	3 lame	wāng		尤、尢、彪
44	尸	3 corpse	shī	屍	尺、尼、尻
45	屮	3 sprout	chè		屯、屮
46	山	3 mountain	shān		岑、屮、屹
47	川	3 river	chuān		川、州、亢
48	工	3 work	gōng		左、巧、巨
49	己	3 oneself	jǐ		已、巳、巴
50	巾	3 turban	jīn		市、巾、市
51	干	3 dry	gān	幹	开、平、年
52	幺	3 short thread	yāo		幻、幼、幽
53	广	3 dotted cliff	guǎng	廣	庀、庀、庄
54	廴	3 long stride	yǐn		巡、廷、延
55	廾	3 arch	gǒng		廿、廾、弄
56	弋	3 shoot	yì		弋、弋、式
57	弓	3 bow	gōng		弔、引、弗
58	彡	3 snout	jì		彡、彡、彗
59	彡	3 bristle	shān		形、彤、彡
60	彳	3 step	chì		行、彳、衍
61	心	4 heart	xīn		必、忉、忌
62	戈	4 halberd	gē		戊、戊、戊
63	戶	4 door	hù		扈、户、扈
64	手	4 hand	shǒu		才、扎、扌
65	支	4 branch	zhī		勹、歧、攸
66	攴	4 rap, tap	pū		攴、攴、攸
67	文	4 script	wén		齊、斌、斐
68	斗	4 dipper	dǒu		料、斗、斛
69	斤	4 axe	jīn		斥、斧、斨
70	方	4 square	fāng		放、於、旁
71	无	4 not	wú		既、既、既
72	日	4 sun	rì		旦、旨、早
73	曰	4 say	yuē		曲、曳、更
74	月	4 moon	yuè		有、朋、服
75	木	4 tree	mù		未、未、本

76	欠	4 lack	qiàn		次、欣、吹
77	止	4 stop	zhǐ		正、此、步
78	歹	4 death	dǎi		歹、死、歿
79	殳	4 weapon	shū		段、殷、殺
80	母	4 do not	wú		母、每、毒
81	比	4 compare	bǐ		毖、毗、毘
82	毛	4 fur	máo		毡、髦、毳
83	氏	4 clan	shì		氏、民、氓
84	气	4 steam	qì	氣	气、氛、氤
85	水	4 water	shuǐ		永、冰、汜
86	火	4 fire	huǒ		灰、灯、灶
87	爪	4 claw	zhǎo		爬、爭、爰
88	父	4 father	fù		爸、爹、爺
89	爻	4 Trigrams	yáo		俎、爽、爾
90	片	4 split wood	qiáng		牀、牕、牂
91	片	4 slice	piàn		版、牂、牌
92	牙	4 fang	yá		牙、猞、豸
93	牛	4 cow	niú		牝、牟、牝
94	犬	4 dog	quǎn		友、犯、犵
95	玄	5 profound	xuán		妙、率、旅
96	玉	5 jade	yù		王、王、玎
97	瓜	5 melon	guā		瓠、瓠、瓠
98	瓦	5 tile	wǎ		甌、瓮、瓮
99	甘	5 sweet	gān		甚、甜、恬
100	生	5 life	shēng		牲、產、甥
101	用	5 use	yòng		甩、甫、甬
102	田	5 field	tián		由、甲、申
103	疋	5 bolt of cloth	pǐ		逮、疏、疎
104	疒	5 sickness	nè		疔、疚、疝
105	𠂔	5 footsteps	bō		癸、癸、癸
106	白	5 white	bái		百、皂、皁
107	皮	5 skin	pí		𡇗、皤、皤
108	皿	5 dish	mǐn		孟、盃、盅
109	目	5 eye	mù		眈、盱、盲
110	矛	5 spear	máo		矜、裔、稍
111	矢	5 arrow	shǐ		矣、知、矧
112	石	5 stone	shí		𡵓、砭、砭
113	示	5 spirit	shì		礼、初、社
114	肉	5 track	róu		禹、禺、离
115	禾	5 grain	hé		禿、秀、私

116	穴	5	cave	xué		究、窅、空
117	立	5	stand	lì		竝、竒、竄
118	竹	6	bamboo	zhú		竺、竽、竿
119	米	6	rice	mǐ		粃、粃、籽
120	糸(纟)	6	silk	mì	糸	系、糾、紀
121	缶	6	jar	fǒu		缸、缺、鉢
122	网	6	net	wǎng	網	罔、罕、罟
123	羊	6	sheep	yáng		羴、羴、美
124	羽	6	feather	yǔ		羿、翬、翬
125	老	6	old	lǎo		考、耆、耆
126	而	6	and	ér		耍、耍、彰
127	耒	6	plow	lěi		耒、耒、耒
128	耳	6	ear	ěr		聑、聑、聑
129	聿	6	brush	yù		肄、肄、肅
130	肉	6	meat	ròu		肱、肋、肌
131	臣	6	minister	chén		臥、臥、臧
132	自	6	self	zì		臬、臬、臬
133	至	6	arrive	zhì		致、致、臺
134	臼	6	mortar	jiù		臾、臾、舁
135	舌	6	tongue	shé		舍、舐、舐
136	舛	6	oppose	chuǎn		舜、牽、舞
137	舟	6	boat	zhōu		舠、舡、舢
138	艮	6	stopping	gèn		艮、艱
139	色	6	color	sè		艷、艷、艷
140	艸(++)	6	grass	cǎo		芄、艾、芄
141	虍	6	tiger	hū		虎、虐、虎
142	虫	6	insect	chóng	(pr. 蟲)	虬、虬、虬
143	血	6	blood	xuè		盍、衄、衄
144	行	6	walk enclosure	xíng		衍、衍、衍
145	衣(衤)	6	clothes	yī		初、表、衫
146	冫	6	cover	yà		西、要、要
147	見	7	see	jiàn	见 (below 见 are all simplified characters in this column)	規、覓、視
148	角	7	horn	jiǎo		觥、觥、觥
149	言(讠)	7	speech	yán	讠	訂、訃、計
150	谷	7	valley	gǔ		𪔐、𪔐、𪔐
151	豆	7	bean	dòu		豉、豉、豉
152	豕	7	pig	shǐ		豕、豕、豕
153	豸	7	badger	zhì		豸、豸、豸
154	貝	7	shell	bèi	贝	貞、負、財
155	赤	7	red	chì		赦、赧、赧

156	走	7	run	zǒu		赴、赴、赶
157	足	7	foot	zú		趴、趺、跔
158	身	7	body	shēn		躬、躄、躄
159	車	7	cart	chē	车	軋、軌、軍
160	辛	7	bitter	xīn		辜、辟、辟
161	辰	7	morning	chén		辱、農、鞭
162	走	7	walk	chuò / zouzhi		边、巡、迂
163	邑	7	city	yì		邕、邗、邗
164	酉	7	wine	yǒu		酏、酋、酌
165	采	7	distinguish	biàn		采、紉、釋
166	里	7	village	lǐ		重、野、量
167	金 (金)	8	gold	jīn	车	釹、釹、釹
168	長	8	long	cháng	长	跃、跌、踰
169	門	8	gate	mén	门	門、閃、閤
170	阜	8	mound	fù		防、阡、阡
171	隸	8	slave	lì		隸、隸、隸
172	隹	8	short-tailed bird	zhuī		隹、隹、隹
173	雨	8	rain	yǔ		雩、雪、雩
174	青	8	blue	qīng		靖、静、靚
175	非	8	wrong	fēi		斐、靠、靡
176	面	9	face	miàn		醜、醜、醜
177	革	9	leather	gé		鞣、鞣、靳
178	韋	9	tanned leather	wéi	韦	韋、韋、韋
179	韭	9	leek	jiǔ		韭、韭、韭
180	音	9	sound	yīn		竟、章、韵
181	頁	9	leaf	yè	页	頂、頃、頃
182	風	9	wind	fēng	风	彪、彪、彪
183	飛	9	fly	fēi	飞	飛、飛、飛
184	食 (食)	9	eat	shí	食	飡、飡、飡
185	首	9	head	shǒu		馗、馗、馗
186	香	9	fragrant	xiāng		馥、馥、馥
187	馬	10	horse	mǎ	马	馭、馭、馭
188	骨	10	bone	gǔ		馱、馱、馱
189	高	10	tall	gāo		馱、馱、馱
190	髟	10	hair	biāo		髟、髟、髟
191	鬥	10	fight	dòu		鬪、鬪、鬪
192	鬯	10	sacrificial wine	chàng		鬱、鬱
193	鬲	10	cauldron	lì		鬲、鬲、鬲
194	鬼	10	ghost	guǐ		魑、魑、魑
195	魚	11	fish	yú	鱼	魴、魴、魴

196	鳥	11	bird	niǎo	鸟	鸛、鳬、鳩
197	鹵	11	salt	lǔ	鹵	鹹、鹺、鹵
198	鹿	11	deer	lù		麇、鹿、麂
199	麥	11	wheat	mài	麦	麩、麩、麩
200	麻	11	hemp	má		麼、麼、麼
201	黃	12	yellow	huáng		黠、黠、黠
202	黍	12	millet	shǔ		黎、黏、黏
203	黑	12	black	hēi		墨、黠、黔
204	黼	12	embroidery	zhǐ		黼、黻、黻
205	黽	13	frog	mǐn	龟	龜、龜、龜
206	鼎	13	tripod	dǐng		鼎、鼎、鼎
207	鼓	13	drum	gǔ		鼗、鼗、鼗
208	鼠	13	rat	shǔ		鼯、鼯、鼯
209	鼻	14	nose	bí		鼻、鼻、鼻
210	齊	14	even	qí	齐	齋、齋、齋
211	齒	15	tooth	chǐ	齿	齧、齧、齧
212	龍	16	dragon	lóng	龙	龕、龕、龕
213	龜	16	turtle	guī	龟	龜、龜、龜
214	龠	17	flute	yuè		龠、龠、龠

